

# ANH 6 : NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

## UNIT 1

### ► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
3D cinema	(n)	/,θri: ,di: 'sɪnəmə/	Rạp chiếu phim 3D
3D film	(n)	/,θri: ,di: 'fɪlm/	Phim 3D
Beach	(n)	/bi:tʃ/	Bãi biển
Bike	(n)	/baɪk/	Xe đạp
Bridge	(n)	/brɪdʒ/	Cây cầu
Building	(n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà nhiều tầng
Bus station	(n)	/'bʌs ,steɪʃn/	Trạm xe buýt
Business	(n)	/'bɪznəs/	Việc kinh doanh
Cabin	(n)	/'kæbɪn/	Ca-bin trên tàu thủy
Café	(n)	/'kæfeɪ/	Tiệm cà phê/Quán ăn
Castle	(n)	/'kɑ:sl/	Tòa lâu đài
Chef	(n)	/ʃef/	Bếp trưởng
Cinema	(n)	/'sɪnəmə/	Rạp chiếu
Clean	(adj)	/kli:n/	Sạch
Climbing wall	(n)	/'klaɪmɪŋ ,wɔ:l/	Leo tường có điểm tựa
Comfortable	(adj)	/'kɒmfətəbl/	Tiện lợi/Dễ chịu
Cruise ship	(n)	/'kru:z ʃɪp/	Du thuyền
Dangerous	(adj)	/'deɪndʒərəs/	Nguy hiểm
Dirty	(adj)	/'dɜ:ti/	Bẩn/Dơ
District	(n)	/'dɪstrɪkt/	Khu/Huyện
Exciting	(adj)	/'ɪksaɪtɪŋ/	Hứng thú
Famous	(adj)	/'feɪməs/	Nổi tiếng
Fantastic	(adj)	/fæn'tæstɪk/	Tuyệt vời
Far	(adj)	/fɑ:(r)/	Xa xôi
Flat	(n)	/flæt/	Căn hộ chung cư
Friendly	(adj)	/'frendli/	Thân thiện
Help	(n)	/help/	Sự giúp đỡ
Hot	(adj)	/hɒt/	Nóng nực
Hotel	(n)	/həʊ'tel/	Khách sạn
Library	(n)	/'laɪbrəri/	Thư viện
Market	(n)	/'mɑ:kɪt/	Chợ
Modern	(adj)	/'mɒdn/	Hiện đại
Monument	(n)	/'mɒnjumənt/	Vật kỷ niệm/Đài kỷ niệm
Noisy	(adj)	/'nɔɪzi/	Ồn ào
Office	(n)	/'ɒfɪs/	Văn phòng
Office building	(n)	/'ɒfɪs ,bɪldɪŋ/	Văn phòng tại tòa nhà lớn

Park	(n)	/pa:k/	Công viên
Passenger	(n)	/'pæsɪndʒə(r)/	Hành khách
Plant	(n)	/plɑ:nt/	Thực vật
Population	(n)	/'pɒpjə'leɪʃn/	Dân số
Quiet	(adj)	/'kwaɪət/	Yên ả
Restaurant	(n)	/'restrɒnt/	Nhà hàng
Safe	(adj)	/seɪf/	An toàn
School	(n)	/sku:l/	Trường học
Shop	(n)	/ʃɒp/	Cửa hàng
Shopping centre	(n)	/'ʃɒpɪŋ ,sentə(r)/	Trung tâm mua sắm
Skateboard park	(n)	/'sketbɔ:d ,pa:k/	Lướt ván (Khu vực
Sports centre	(n)	/'spɔ:ts ,sentə(r)/	Trung tâm thể thao
Sports team	(n)	/'spɔ:ts ,ti:m/	Đội thể thao
Square	(n)	/skweə(r)/	Quảng trường
Street	(n)	/stri:t/	Đường phố
Swimming pool	(n)	/'swɪmɪŋ ,pu:l/	Bể bơi
Tall	(adj)	/tɔ:l/	Cao
Theatre	(n)	/'θiətə(r)/	Nhà hát
Tourist information centre	(n)	/'tuərɪst ɪnfə'meɪʃn ,sentə(r)/	Trung tâm thông tin du lịch
Train station	(n)	/'treɪn ,steɪʃn/	Trạm tàu hỏa
Tree	(n)	/tri:/	Cây
Ugly	(adj)	/'ʌgli/	Xấu xí
Unfriendly	(adj)	/ʌn'frendli/	Không thân thiện
Welcome	(adj)	/'welkəm/	Chào đón
Zoo	(n)	/zu:/	Vườn bách thú/Sở thú

## ► GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

### 1. There is/ there isn't và There are/ there aren't (có.../ không có...)

#### a. Chức năng

📌 Dùng để giới thiệu rằng có cái gì, ai đó ở đâu trong hiện tại

There is/ There are... có nghĩa là có nhưng không có ý sở hữu, không thuộc về ai, chỉ là có,...

(+) Thể khẳng định: There is + a/an + Danh từ số ít.



Ex: There is a swimming pool on the ship. (Có một bể bơi trên tàu.)

There are + some + danh từ số nhiều.

Ex: There are some students in my class. (Có vài học sinh trong lớp tôi.)

(-) Thể phủ định: There + isn't + a/an + N (isn't = is not)  
 Ex: There isn't a buffalo in the rice field.  
 (Không có một con trâu nào trên cánh đồng lúa.)  
 There + aren't + any + Ns..... (aren't = are not)  
 Ex: There aren't any apples in my bags.  
 (Không có bất kỳ quả táo nào trong túi của tôi)

(?) Thể nghi vấn: Is + there + a/an + N số ít....?  
 Ex: Is there a school on the ship?  
 (Có phải có một ngôi trường trên tàu không?)  
 Are + there + any + Ns.....?  
 Ex: Are there any students in your class?  
 (Có học sinh nào trong lớp bạn không?)

 **Dùng để hỏi về số lượng hoặc vật**  
 **Cấu trúc**

How many + Nouns + are there.....?

 **Trả lời**

- Nếu có 1 ta trả lời: There is one.
- Nếu có từ 2 trở lên, ta trả lời: There are + số lượng

Ví dụ

How many people are there in your classroom?

*There are forty-seven people.*

How many people are there in her family?

*There are four people.*

**b. Cách thêm đuôi "s" vào danh từ số nhiều**

Chỉ những danh từ đếm được mới có dạng số nhiều. Để chuyển danh từ từ số ít sang số nhiều ta làm như sau:

Thêm "s" vào cuối hầu hết các danh từ	a flower – flowers a book – books an apple – apples
Danh từ có tận cùng bằng "s, sh, ss, ch, x, o" ta thêm "es" vào cuối danh từ đó	Tomato- tomatoes Bus – buses Box- boxes

Danh từ gốc nước ngoài hoặc danh từ tóm lược tận cùng bằng “o” thì chỉ thêm “s”	Radio – radios Photo – photos Piano – pianos
Danh từ tận cùng bằng + “y” thì bỏ “y” và thêm “ies”	Baby- babies Country – countries Fly- flies
Danh từ tận cùng bằng nguyên âm + “y” thì thêm “s” như bình thường	Boy – boys Day – days Monkey – monkeys
Danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” thì bỏ “f”/ “fe” rồi thêm “ves”	Knife- knives Leaf- leaves Life – lives Shelf – shelves Wife – wives Wolf – wolves

### c. Các dạng đặc biệt của danh từ số nhiều.

Để không bị nhầm lẫn khi làm dạng bài tập *There is/ There are...*, các em cần lưu ý dạng đặc biệt của một vài danh từ đếm được số nhiều dưới đây:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều	Danh từ	Dạng số nhiều
A man	Men	A tooth	Teeth
A woman	Women	A child	Children
A person	People	A mouse	Mice
A foot	feet	A goose	Geese

Ngoài ra, có một vài danh từ có dạng số nhiều và số ít giống nhau như sau:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều
A sheep	Sheep
A deer	Deer



## b. Cách sử dụng tính từ trong câu so sánh hơn

Cách thêm đuôi -er vào tính từ ngắn	
Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm => thêm đuôi -er	old - older    near - nearer
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e" => chỉ cần thêm đuôi "r"	nice - nicer
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) + 1 phụ âm => gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -er	big - bigger    hot - hotter fat - fatter    fit - fitter
Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn => bỏ "y" và thêm đuôi "ier"	happy - happier pretty - prettier

Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "et, ow, le, er, y" thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -er như tính từ ngắn.

Ví dụ: quiet            => quieter            clever            => cleverer  
simple                => simpler            narrow           => narrower

### ❖ Một vài tính từ đặc biệt

Với một số tính từ sau, dạng so sánh hơn của chúng không theo quy tắc trên.

Tính từ	Dạng so sánh hơn
Good (tốt)	Better
Bad (tệ)	Worse
Far (xa)	Farther/ further
Much/ many (nhiều)	More
Little (ít)	Less
Old (già, cũ)	Older/elder

## UNIT 2

### ► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
celebrate	v	/'selibreɪt/	kỷ niệm
celebration	n	/,selɪ'breɪʃn/	lễ kỷ niệm
parent	n	/'peərənt/	ba hoặc mẹ
son	n	/sʌn/	con trai
daughter	n	/'dɔ:tə(r)/	con gái
grandchildren	n	/'græntʃaɪld/	cháu

relax	v	/rɪ'læks/	thư giãn
usually	adv	/'ju:ʒəli/	thường
sometimes	adv	/'sʌmtaɪmz/	đôi khi
always	adv	/'ɔ:lweɪz/	luôn luôn
often	adv	/'ɒftən/	thỉnh thoảng
never	adv	/'nevə(r)/	không bao giờ
watch	v	/wɒtʃ/	xem
help	v	/help/	giúp đỡ
breakfast	n	/'brekfəst/	bữa sáng
lunch	n	/lʌntʃ/	bữa trưa
dinner	n	/'dɪnə(r)/	bữa tối
speak	v	/spi:k/	nói
study	v	/'stʌdi/	học
finish	v	/'fɪnɪʃ/	kết thúc
wash	v	/wɒʃ/	rửa
invite	v	/ɪn'veɪt/	mời
wear	v	/weə(r)/	mặc
parade	n	/pə'reɪd/	buổi diễu hành
costume	n	/'kɒstjʊ:m/	trang phục
dance	v	/dɑ:ns/	nhảy múa
visit	v	/'vɪzɪt/	thăm viếng

## ► GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

### I. Simple present (Thì hiện tại đơn)

#### 1. Cách dùng

- ❖ Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

Ex: We go to school every day

- ❖ Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

Ex: This festival occurs every 4 years

- ❖ Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

Ex: The earth moves around the Sun

- ❖ Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

Ex: The train leaves at 8 am tomorrow

#### 2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

- 🔗 Công thức thì hiện tại đơn với động từ to be

##### a. Thể khẳng định (Positive form)

I + am He/She/It + is We/You/They + are
---

Chú ý:

I am = I'm

He is = He's, She is = She's, It is = It's

We are = We're, You are = You're, They are = They're

Ví dụ:

I am a student. (Tôi là một sinh viên.)

He is very smart. (Anh ấy rất thông minh.)

We are friends. (Chúng tôi là bạn bè.)

b. Thể phủ định (Negative form)

I + am not He/She/It + is not We/You/They + are not
---

Chú ý:

am not = 'm not

is not = isn't

is not = isn't

are not = aren't

Ví dụ:

I'm not a bad kid. (Tôi không phải là một đứa trẻ hư.)

He isn't my brother. (Anh ấy không phải là anh trai tôi.)

They aren't in class. (Họ không ở trong lớp học.)

c. Thể nghi vấn (Question form) Trả lời "Yes":

Am + I ? Is + he/she/it ? Are + we/you/they ?
---

Trả lời: "Yes"

Yes, I + am.

Yes, he/she/it + is.

Yes, we/you/they + are.

Trả lời: "No"

No, I + am not.

No, he/she/it + isn't.

No, we/you/they + aren't.

Is + he/she/it ?

Ví dụ:

Are you Phong?  
(Bạn là Phong hả?)

Am I a good boy?  
(Tôi là một cậu bé ngoan, phải không?)

Is she 12 years old?  
(Cô ấy 12 tuổi phải không?)

Yes, I am./ No, I am not.  
(Vâng, đúng vậy.) (Không, không phải.)

Yes, you are./No, you aren't  
(Vâng, đúng vậy.)/ (Không, không phải)

Yes, she is. / No, she isn't.  
(Vâng, đúng vậy.)/(Không, không phải)

🚦 Công thức thì hiện tại đơn với động từ thường

a. Thể khẳng định (Positive form)

We/You/They + V (nguyên thể) He/She/It + V-s/es
--

Ví dụ:

I like sports. (Tôi thích thể thao.)

He plays football. (Anh ấy chơi bóng đá.)

Quy tắc thêm s/es

- Thêm s vào những động từ còn lại:

like → likes      swim → swims      run → runs

- Thêm es vào những động từ tận cùng là các chữ ch, sh, o s, x, z.

watch → watches      wash → washes      go → goes

fax → faxes      buzz → buzzes

- Động từ tận cùng bằng chữ y có hai trường hợp: Nếu trước là một nguyên âm (u, e, o, a, i) thì ta thêm s:

play → plays

Nếu trước y là một phụ âm, ta đổi y → i rồi thêm es:

T=try → tries

- Các động từ không theo quy tắc:

have → has

b. Thể phủ định (Negative form)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể) He/She/It + does not + V (nguyên thể)
--

Chú ý: do not = don't

does not = doesn't

Ví dụ:

We don't go to school on Sunday. (Chúng tôi không đi học vào Chủ nhật.)

She doesn't play football. (Cô ấy không chơi bóng đá.)

c. Thể nghi vấn (Question form)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể) ? Does + he/she/it + V (nguyên thể) ?
--

Trả lời "Yes":

Yes, I/we/you/they + do.

Yes, he/she/it + does.

Trả lời "No":

No, I/we/you/they + don't.

No, he/she/it + doesn't.

Ví dụ:

Do they play sports?  
(Họ có chơi thể thao không?)

Does he like judo?  
(Anh ấy có thích judo không?)

Yes, they do. / No, they don't.  
(Vâng, họ có chơi.)/(Không, họ không chơi.)

Yes, he does. / No, he doesn't.  
(Vâng, anh ấy thích.)/(Không, anh ấy không thích.)

## II. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

### 1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là các từ diễn tả mức độ thường xuyên hoặc tần suất diễn ra của một hành động.

Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng:

Always	:Luôn luôn
Usually	:Thường xuyên
Often	:Thông thường, thường lệ
Sometimes	:Thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc
Rarely	:Hiếm khi
Never	:Không bao giờ

### 2. Cách dùng :

- Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.

Ví dụ:

They often have family meal. (Họ thường ăn bữa cơm gia đình.)

- Trả lời câu hỏi với từ hỏi "How often?"

Ví dụ:

How often does she walk to school? (Bạn ấy có thường đi bộ đến trường không?)

- She rarely walks to school. (Bạn ấy hiếm khi đi bộ đến trường.)

3. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở ba vị trí:

Trước động từ thường

Giữa trợ động từ và động từ chính

Và sau động từ be.

Ví dụ:

I usually get up early. (Tôi thường thức dậy sớm.)

We don't often stay up late. (Chúng tôi không thường thức khuya.)

Mike is always punctual. (Mike luôn đúng giờ.)

## Practice

I. Choose the word that does not have the same pronunciation of the underlined part as that in the rest.

- |                       |                       |                       |                      |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. A. r <u>i</u> ver  | B. v <u>i</u> llage   | C. r <u>i</u> ght     | D. h <u>o</u> spital |
| 2. A. p <u>a</u> rk   | B. b <u>a</u> kery    | C. s <u>a</u> dium    | D. p <u>l</u> ace    |
| 3. A. k <u>i</u> te   | B. c <u>i</u> ty      | C. r <u>i</u> de      | D. h <u>i</u> de     |
| 4. A. p <u>a</u> rk   | B. b <u>a</u> kery    | C. s <u>a</u> dium    | D. p <u>l</u> ace    |
| 5. A. l <u>u</u> unch | B. <u>u</u> sually    | C. s <u>o</u> metimes | D. s <u>t</u> udy    |
| 6. A. r <u>e</u> lax  | B. b <u>r</u> eakfast | C. c <u>e</u> lebrate | D. n <u>e</u> ver    |
| 7. A. k <u>i</u> te   | B. c <u>i</u> ty      | C. r <u>i</u> de      | D. h <u>i</u> de     |
| 8. A. s <u>t</u> udy  | B. S <u>u</u> nday    | C. c <u>u</u> lture   | D. j <u>u</u> do     |

II. Choose the word that does not have the same stressed syllable as that of the rest.

- |                 |             |              |               |
|-----------------|-------------|--------------|---------------|
| 1. A. classroom | B. number   | C. afternoon | D. greeting   |
| 2. A. family    | B. engineer | C. stereo    | D. television |
| 3. A. cupcake   | B. dessert  | C. color     | D. pizza      |
| 4. A. customer  | B. omelet   | C. assistant | D. medium     |
| 5. A. concert   | B. present  | C. invite    | D. Lunar      |
| 6. A. relax     | B. finish   | C. invite    | D. parade     |

III. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the blank space in each sentence.

1. Is there a sports centre in this area? No, there \_\_\_\_\_ .

- |          |       |           |        |
|----------|-------|-----------|--------|
| A. isn't | B. is | C. aren't | D. are |
|----------|-------|-----------|--------|

2. How many students \_\_\_\_\_ there in your class?  
A. is                      B. Am                      C. be                      D. are
3. \_\_\_\_\_ far is it from here?  
A. what time              B. How                      C. What time              D. What
4. \_\_\_\_\_ windows are there in your house ?  
A. Are                      B. How many              C. What                      D. Where
5. There are a lot of books in the \_\_\_\_\_.  
A. museum              B. School                      C. restaurant              D. library
6. You can go to \_\_\_\_\_ to see actors.  
A. theater              B. Zoo                      C. Cinema                      D. supermarket
7. The new ship has got a five- star \_\_\_\_\_ with fantastic food.  
A. Swimming pool      B. Hotel                      C. Library                      D. cabin
8. The sports center has got a big climbing wall. It's very \_\_\_\_\_. I like it!  
A. comfortable          B. horrible                      C. exciting                      D. boring
9. The people on the ship like the food. It's \_\_\_\_\_!  
A. horrible              B. Comfortable              C. Fantastic                      D. friendly
10. There are \_\_\_\_\_ offices next to the theatre.  
A. some                      B. a                      C. an                      D. any
11. Are there \_\_\_\_\_ nice shops here?  
A. a                      B. any                      C. some                      D. an
12. Your stories are \_\_\_\_\_ than the movies.  
A. the interesting      B. interesting              C. more interesting          D. most interesting
13. Going to school by bus is \_\_\_\_\_ than riding motorbikes.  
A. safe                      B. safer                      C. more safe                      D. The safe
14. The weather in Ho Chi Minh city is \_\_\_\_\_ than Da Lat.  
A. hoter                      B. more hotter              C. hotter                      D. hot
15. There aren't \_\_\_\_\_ bridges near my house.  
A. any                      B. An                      C. some                      D. a
16. How many \_\_\_\_\_ there in this building?

- A. flat – are                      B. flats – are                      C. flat – is                      D. flats – is
17. She has read \_\_\_\_\_ interesting book.  
A. a                      B. an                      C. the                      D. x
18. Mother’s Day is a special day in the \_\_\_\_\_ .  
A. UK                      B. US                      C. Japan                      D. Viet Nam
19. We \_\_\_\_\_ this day on a Sunday in March on April  
A. hold                      B. take                      C. have                      D. organize
20. Oymyakon is a \_\_\_\_\_ in north- east Siberia, Russia  
A. village                      B. town                      C. city                      D. country
21. I \_\_\_\_\_ video games with my friends  
A. get                      B. wash                      C. play                      D. go
22. The children get up early and it’s \_\_\_\_\_ to wear lot of clothes to keep warm  
A. important                      B. necessary                      C. difficult                      D. vital
23. Sue works \_\_\_\_\_ stores  
A.in                      B. on                      C. at                      D. under
24. I like reading but she likes \_\_\_\_\_ online  
A. chatting                      B. chat                      C. to chat                      D. chatted
25. Kadir never \_\_\_\_\_ with the housework.  
A. works                      B. goes                      C. helps                      D. does
26. David always \_\_\_\_\_ to school by bus.  
A. does                      B. goes                      C. walks                      D. teaches
27. They \_\_\_\_\_ their homework after dinner.  
A. make                      B. have                      C. do                      D. watch
28. We \_\_\_\_\_ a special family meal  
A. have                      B. give                      C. take                      D. get
29. We \_\_\_\_\_ to a restaurant in the evening  
A. visit                      B. go out                      C. take                      D. get
30. After school, I \_\_\_\_\_ in the library  
A. play                      B. study                      C. wash                      D. go

31. Our English class \_\_\_\_\_ at 3 pm  
 A. finish                      B. finishes                      C. to finish                      D. finished
32. I'm not really interested \_\_\_\_\_ the film  
 A. in                      B. on                      C. at                      D. up
33. When you \_\_\_\_\_ your teeth and \_\_\_\_\_ your face, you use 6 litres of water everyday  
 A. wash/brush                      B. brush/wash                      C. brush/take                      D. brush/clean
34. The new shop has got a \_\_\_\_\_ with a lot of books  
 A. cabin                      B. library                      C. swimming pool                      D. park

**IV. Complete the sentences.**

1. My house \_\_\_\_\_ near the market. (be)
2. How many children \_\_\_\_\_ there in your house? (be)
3. My mother \_\_\_\_\_ a teacher at that school. (be)
4. Minh \_\_\_\_\_ good at English. (be)
5. How far \_\_\_\_\_ the restaurant from the hotel? (be)
6. It \_\_\_\_\_ about ten minutes on foot. (be)
7. Those \_\_\_\_\_ pens and pencils. (be)
8. My friends \_\_\_\_\_ football. (not, play)
9. He \_\_\_\_\_ a new haircut today. (have)
10. I usually \_\_\_\_\_ breakfast at 7.00. (have)
11. She \_\_\_\_\_ in a house? (live)
12. My father always \_\_\_\_\_ car mats on Fridays. (wash)
13. It \_\_\_\_\_ almost every day in Manchester. (rain)
14. You \_\_\_\_\_ English? (speak)
15. She \_\_\_\_\_ in a house? (live)
16. He \_\_\_\_\_ in the library. (not, study)
17. Anna and I \_\_\_\_\_ to school. (not, go)
18. Daisy \_\_\_\_\_ a brother. (have)
19. I usually \_\_\_\_\_ books before going to bed. (read)
20. How often \_\_\_\_\_ your sister \_\_\_\_\_ to the zoo? (go)

**V. Rearrange the words in the right order to make a meaningful sentence.**

1. How many/ are/ classes/ school/ in/ your/ there?  
 \_\_\_\_\_
2. more beautiful /My sister /is/ than /me.  
 \_\_\_\_\_
3. There /our school/ is /near/ a shop/.  
 \_\_\_\_\_
4. Library/ is/ a/school/ there/ in/ your/?  
 \_\_\_\_\_
5. more beautiful /My sister /is/ than /me.  
 \_\_\_\_\_
6. lessons/ many/ have/ on/ how/ you/ do/ Friday?  
 \_\_\_\_\_

7. school/ at/ English/ we/ have/ classes/ don't/ today

8. homework/ you/ do/ maths/ Do/ your/ often/ friends/ your/ with?

**VI. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it.**

1. What about playing computer games?

Let's \_\_\_\_\_

2. I am his sister.

He \_\_\_\_\_

3. Would you like to come to my house for dinner?

Do you \_\_\_\_\_

4. Miss White is slimmer than Mrs Green.

Mrs. Green is \_\_\_\_\_

5. My house has five rooms.

There \_\_\_\_\_

6. Lary's farm has a lot of vegetables and fruits.

There \_\_\_\_\_

7. She enjoys playing badminton.

She is \_\_\_\_\_

8. These shirts are cheaper than those ones .

Those shirts are \_\_\_\_\_

9. Let's go to the cinema this weekend.

What about \_\_\_\_\_

10. There are 5 people in my family.

My family \_\_\_\_\_

**VII. Read the following passage. Decide if the statements are True or False.**

**Passage 1**

My favourite place is Brighton. It's a small city – it's smaller than London – but there are a lot of exciting places. **It's** very friendly. There's a nice beach, too, and it's only five minutes on foot from the city centre.

**Bob:** Glasgow, in Scotland, is my favourite place. There are some fantastic modern buildings in Glasgow. There aren't any beaches, but there are some nice parks.

**Karen:** Cardiff is my favourite city. It's the capital city of Wales. There's a beautiful castle in the city centre. There are a lot of good theatres there, too.

**Write True/False for the statements about the passage**

1. Brighton is a smaller city than London

\_\_\_\_\_

2. Brighton has got a lot of exciting places.

\_\_\_\_\_

3. The beach is five minutes by bike from the centre.

\_\_\_\_\_

4. Bob's favourite place is Cardiff.

\_\_\_\_\_

**Passage 2**

I'm Laura. My favorite free time activity is painting. I usually paint pictures of flowers and trees. I really want to learn how to paint by myself, but it's not easy. So I go to an art club

with my cousins. My sister, Anna, likes going swimming. She often goes to the swimming pool with her friends after school. On the weekends, my sister and I often go to aerobics class. We like aerobics in our free time. My parents like doing yoga. They watch yoga videos and a coach teaches them. We all have interesting things to do in our free time.

**Write True/False for the statements about the passage**

1. Laura likes planting flowers and trees in her free time. \_\_\_\_\_
2. It's difficult for her to learn how to paint. \_\_\_\_\_
3. Laura goes to the art club with her sister. \_\_\_\_\_
4. The members of Laura's family have nothing to do in their free time. \_\_\_\_\_

**VIII. Choose the word or phrase that best fits the blank space in the following passage.**

**Passage 1**

My school is smaller (1) \_\_\_\_\_ the school in the next town but I think my school is (2) \_\_\_\_\_! The students at my school are (3) \_\_\_\_\_ and the buildings are (4) \_\_\_\_\_ modern. There's a fantastic swimming pool too - It's (5) \_\_\_\_\_ than the pool at the sports centre in town.

1. A. to                                      B. than                                      C. of                                      D. on
2. A. better                                      B. well                                      C. like                                      D. good
3. A. not friendly                                      B. more friendly                                      C. Unfriendly                                      D. friendlier
4. A. many                                      B. a lot                                      C. most                                      D. more
5. A. the big                                      B. bigger                                      C. more big                                      D. big

**Passage 2**

Every Saturday Minh and his family have dinner in a (1) \_\_\_\_\_. They eat chicken or beef with peas and beans. Sometimes Minh's mother (2) \_\_\_\_\_ fish. Minh also has a big ice cream. Minh's (3) \_\_\_\_\_ drink is fruit juice, but his father and mother like (4) \_\_\_\_\_. They listen to (5) \_\_\_\_\_ while they are having (6) \_\_\_\_\_ dinner.

1. A. bakery                                      B. restaurant                                      C. supermarket                                      D. drug store
2. A. eats                                      B. has                                      C. gets                                      D. goes
3. A. good                                      B. fine                                      C. well                                      D. favorite
4. A. fruit                                      B. orange                                      C. beer                                      D. lemon
5. A. music                                      B. television                                      C. a game                                      D. swimming